

(Mẫu số 03/QĐ-CKNS ban hành kèm theo TT số 90/2018/TT-BTC  
Ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND HUYỆN CỬ CHI  
TRƯỜNG TIỂU HỌC  
PHƯỚC VĨNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19 /QĐ-PVA

Cử Chi, ngày 19 tháng 7 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2022 của Trường Tiểu học Phước Vĩnh An

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-UB, ngày 27 tháng 08 năm 1999 của UBND huyện Cử Chi về việc thành lập Trường Tiểu học Phước Vĩnh An;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Trường Tiểu học Phước Vĩnh An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (6 tháng/cả năm) năm 2022 như sau:

### QUYẾT ĐỊNH:

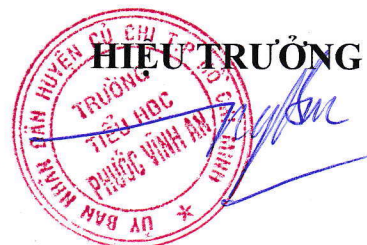
**Điều 1.** Công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2022 của Trường Tiểu học Phước Vĩnh An (Theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ văn phòng, bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Văn Sơn

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: Trường Tiểu học Phước Vĩnh An  
Chương:622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Củ Chi, ngày 19 tháng 7 Năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH (6 THÁNG/CẢ NĂM)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Phước Vĩnh An khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (6 tháng/cả năm) như sau:

*ĐV tính: đồng*

| Số TT | Nội dung                                                   | Dự toán năm   | Thực hiện 6 tháng/năm | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện 6 tháng, (năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                          | 3             | 4                     | 5                               | 6                                                               |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                |               |                       |                                 |                                                                 |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                         |               |                       |                                 |                                                                 |
| 1     | Lệ phí                                                     |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | Lệ phí...                                                  |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | Lệ phí...                                                  |               |                       |                                 |                                                                 |
| 2     | Phí                                                        |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | Phí ...                                                    |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | Phí ...                                                    |               |                       |                                 |                                                                 |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                      |               |                       |                                 |                                                                 |
| 1     | Lệ phí                                                     |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | Lệ phí...                                                  |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | Lệ phí...                                                  |               |                       |                                 |                                                                 |
| 2     | Phí                                                        |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | Phí ...                                                    |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | Phí ...                                                    |               |                       |                                 |                                                                 |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                             | 4.707.159.646 | 2.845.434.381         | 60,45%                          | 99,84%                                                          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                 | 4.707.159.646 | 2.845.434.381         | 60,45%                          | 99,84%                                                          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                     |               |                       |                                 |                                                                 |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                           |               |                       |                                 |                                                                 |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                     |               |                       |                                 |                                                                 |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                        |               |                       |                                 |                                                                 |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ             |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                 |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                       |               |                       |                                 |                                                                 |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                    |               |                       |                                 |                                                                 |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng              |               |                       |                                 |                                                                 |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |               |                       |                                 |                                                                 |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                | 4.707.159.646 | 2.845.434.381         | 60,45%                          | 99,84%                                                          |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             | 3.777.425.000 | 1.981.922.313         |                                 |                                                                 |
|       | -Nguồn 13                                                  | 3.777.425.000 | 1.629.367.958         |                                 |                                                                 |
|       | -Nguồn 14 tự chủ ( Chi cân đối CCTL chi tính gián biên chế |               | 352.554.355           |                                 |                                                                 |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       | 929.734.646   | 863.512.068           |                                 |                                                                 |

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Thực hiện 6 tháng/năm | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện 6 tháng, năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                     | 5                               | 6                                                             |
|       | - Kinh phí chi tình giãn biên chế           | 424.284.646 | 424.284.646           |                                 |                                                               |
|       | - Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo NQ03 | 348.531.000 | 436.332.422           |                                 |                                                               |
|       | - Kinh phí khuyết tật                       | 82.519.000  |                       |                                 |                                                               |
|       | - Kinh phí Trợ cấp tốt                      | 39.000.000  |                       |                                 |                                                               |
|       | Kinh phí phụ cấp thu hút y tế               | 5.400.000   |                       |                                 |                                                               |
|       | - Kinh phí sửa chữa nhỏ                     | 30.000.000  | 2.895.000             |                                 |                                                               |

Ngày 19 tháng 7 năm 2022.

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Nguyễn Văn Sơn